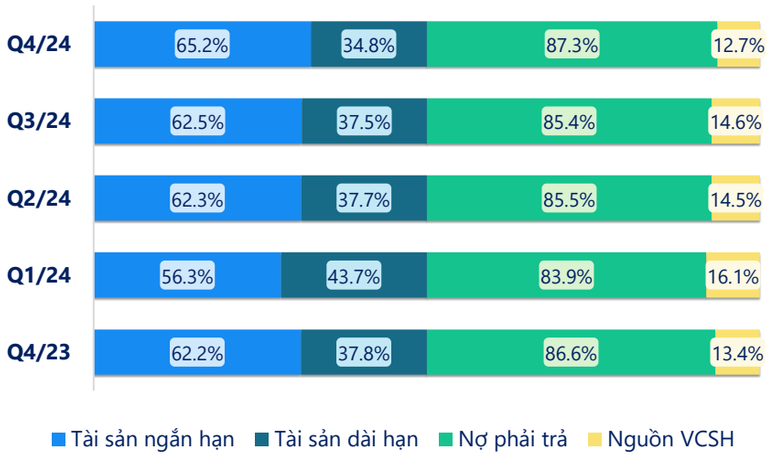
FireAnt

CTCP B.C.H (UPCOM: BCA)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	25,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,800
SL cổ phiếu LH	19,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	39,490
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	209
P/E	-4.1
EPS	-2,713

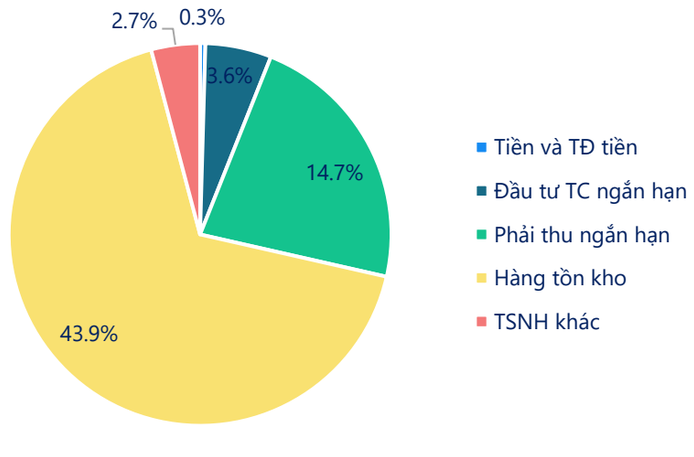
	YTD	1T	3T	6T
BCA	10.0%	-9.1%	-32.1%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



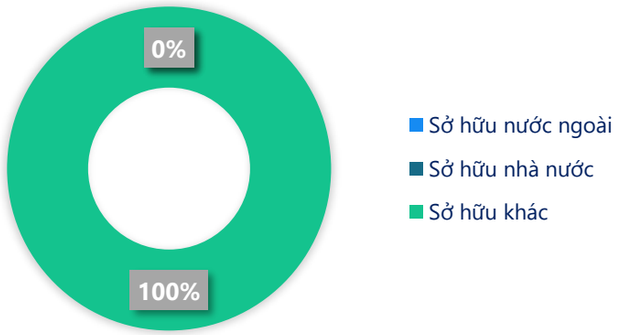
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



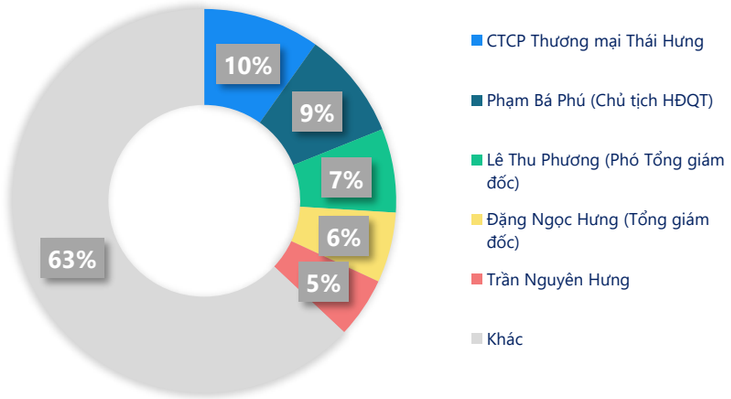
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



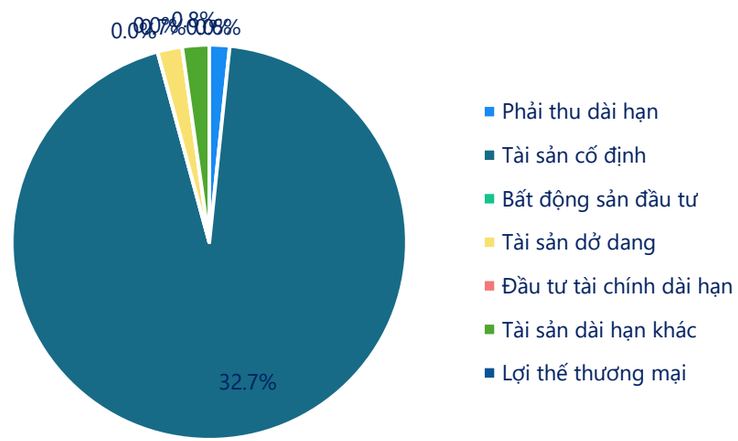
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

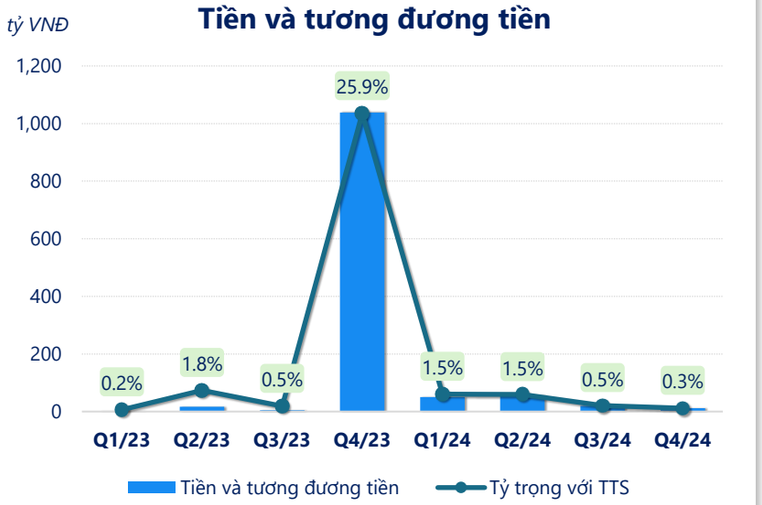


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

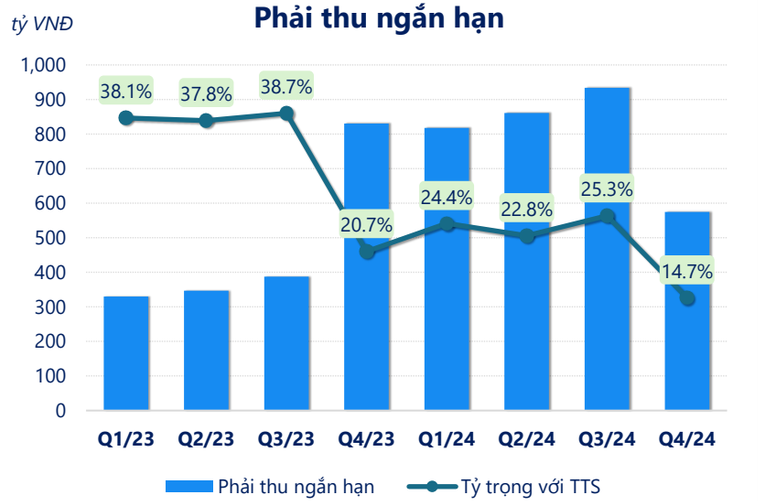
CTCP B.C.H (UPCOM: BCA)

Tiền và tương đương tiền



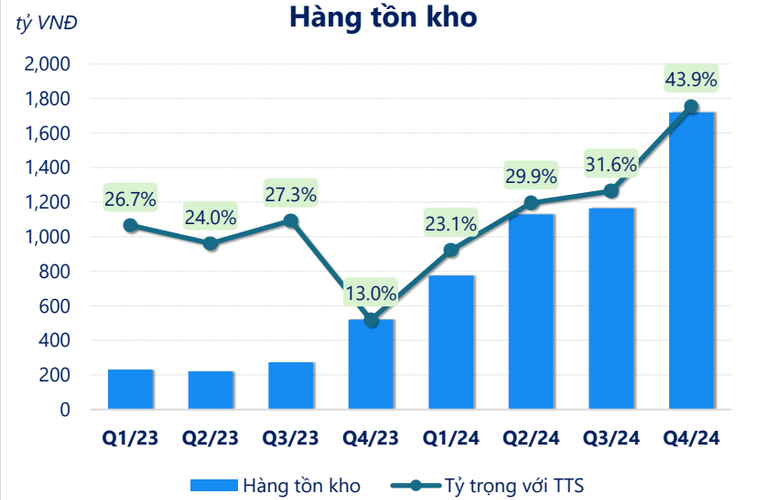
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



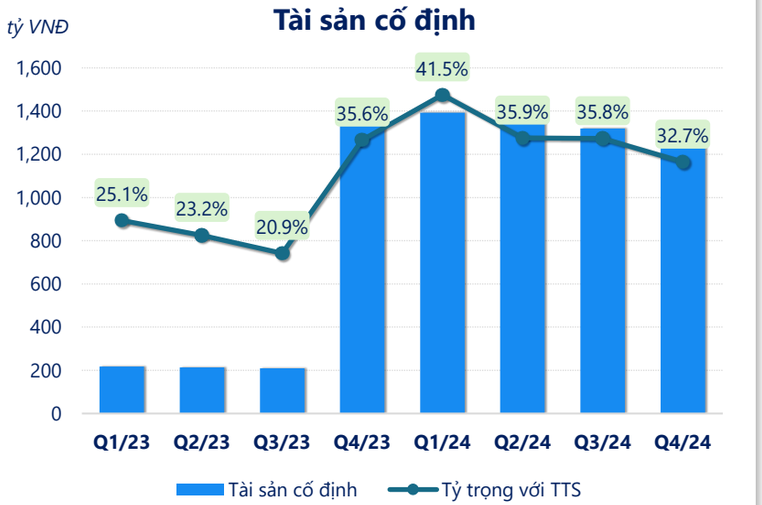
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



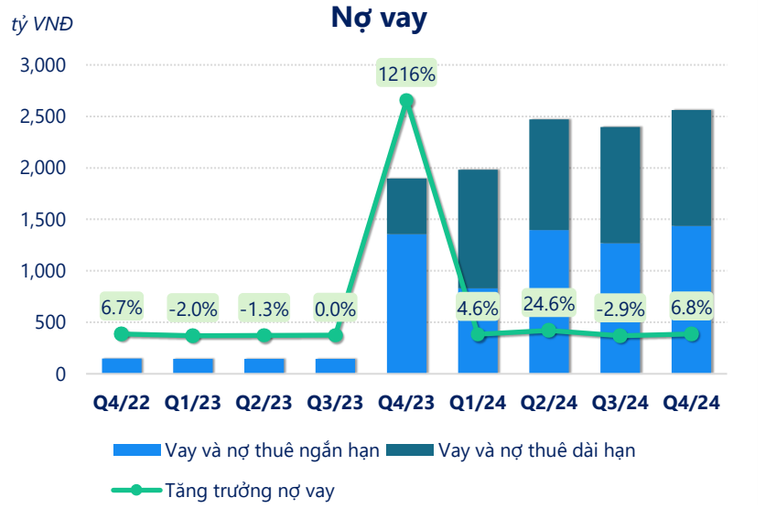
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



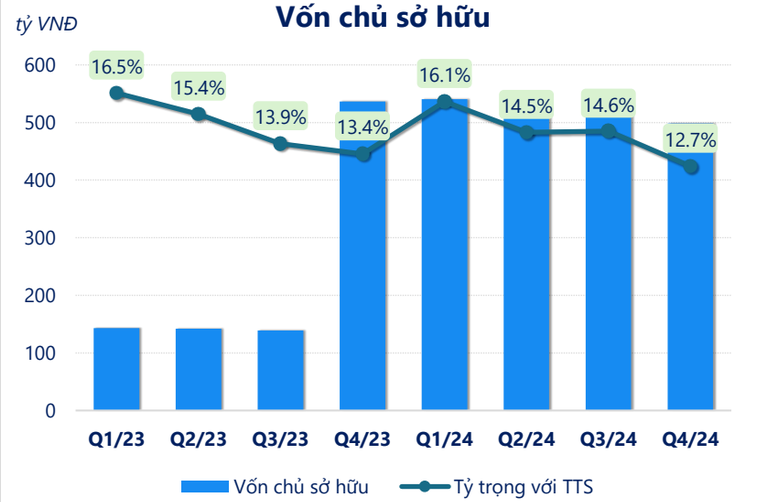
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

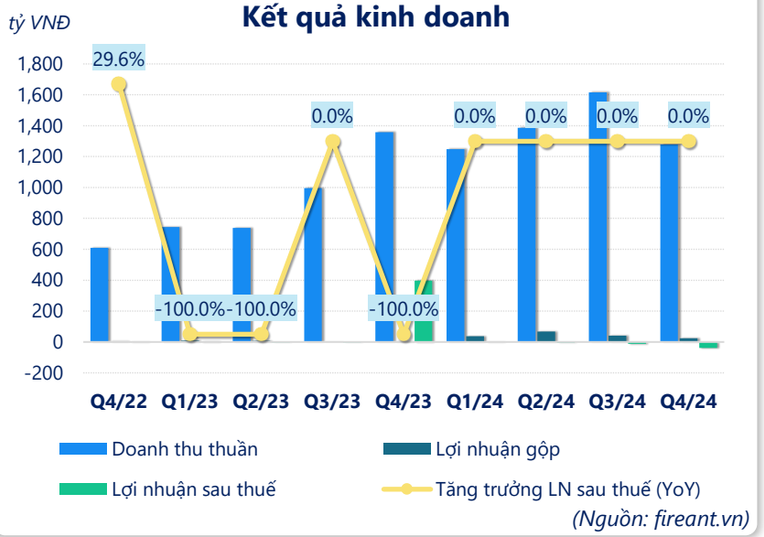
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

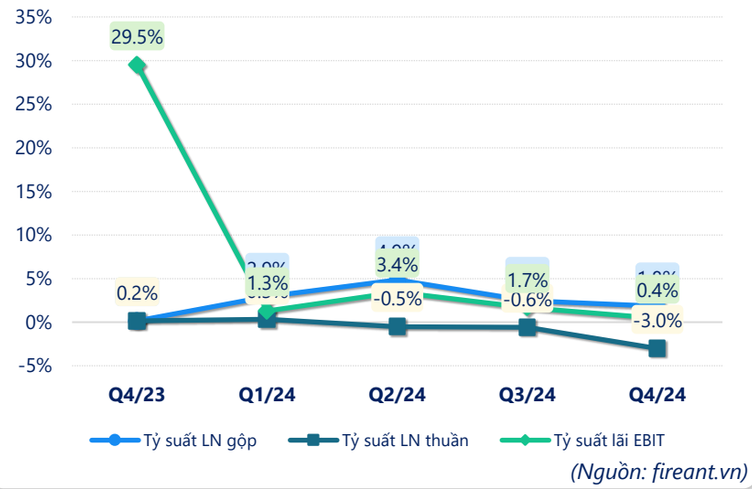
CTCP B.C.H (UPCOM: BCA)

Kết quả kinh doanh



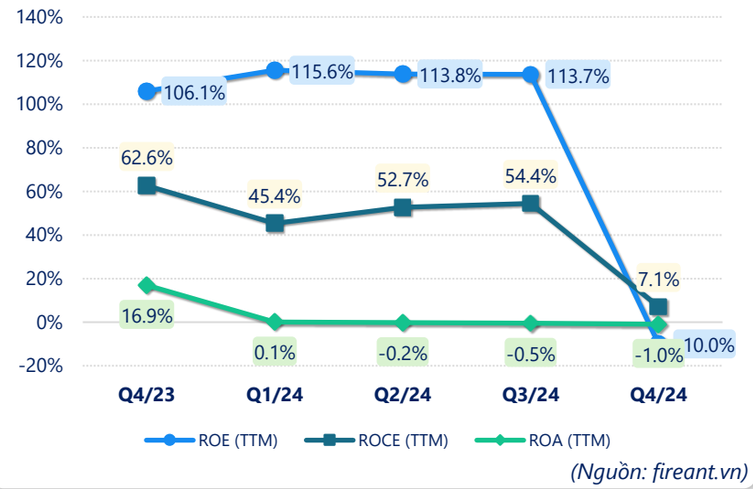
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



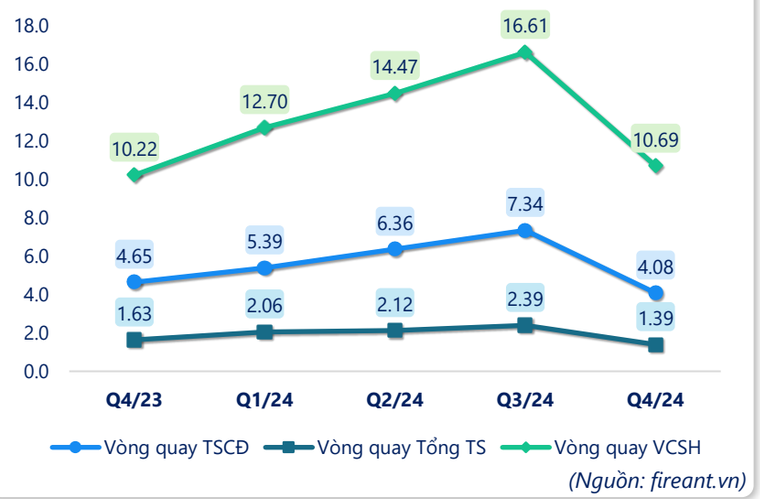
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



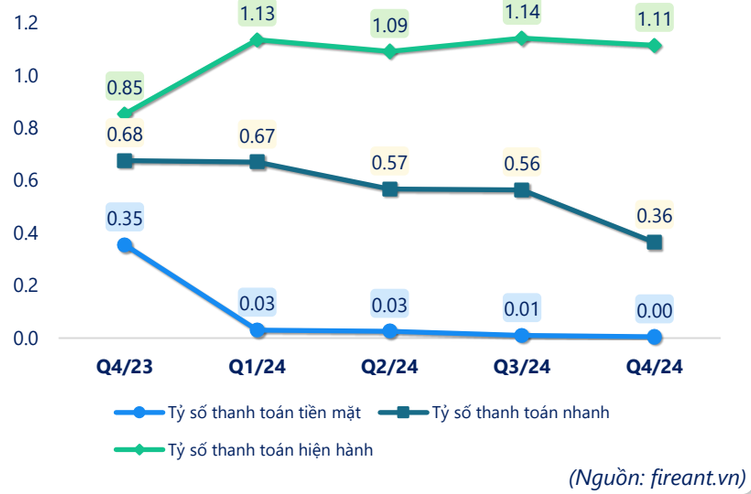
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



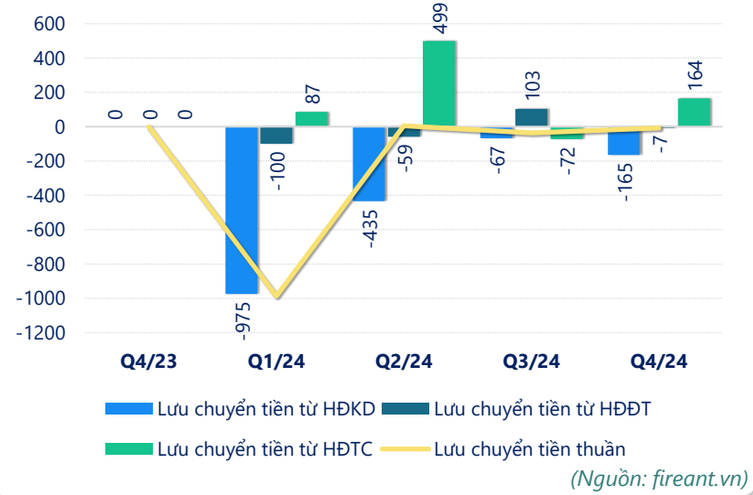
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP B.C.H (UPCOM: BCA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,915**	**4,020**	**-2.6%**
Tài sản ngắn hạn	2,553	2,510	1.7%
Tiền và tương đương tiền	11.3	1,038	-98.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	143	82.8	72.5%
Phải thu ngắn hạn	575	826	-30.4%
Hàng tồn kho	1,719	527	226%
Tài sản ngắn hạn khác	105	35.5	197%
Tài sản dài hạn	**1,362**	**1,510**	**-9.8%**
Phải thu dài hạn	22.5	22.5	0.0%
Tài sản cố định	1,282	1,429	-10.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	27.5	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**30.0**	**58.3**	**-48.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,417	3,481	-1.8%
Nợ ngắn hạn	**2,292**	**2,941**	**-22.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,437	1,355	6.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	780	1,504	-48.2%
Nợ dài hạn	1,125	540	108%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,125	540	108%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**498**	**538**	**-7.5%**
Vốn chủ sở hữu	**498**	**538**	**-7.5%**
Vốn điều lệ	190	190	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	1,358	1,248	1,386	1,616	1,279
Giá vốn hàng bán	1,356	1,211	1,319	1,576	1,256
Lợi nhuận gộp	2.13	36.8	67.2	40.1	23.5
Doanh thu HĐTC	3.39	0.94	3.52	2.06	3.30
Chi phí TC	0.70	14.3	62.9	36.5	49.8
Chi phí lãi vay	3.18	14.3	53.3	38.0	43.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.16	0.71	0.57	1.10	0.96
Chi phí QLDN	1.43	18.5	14.3	14.0	14.7
LN thuần từ HĐKD	2.23	4.15	-7.04	-9.50	-38.6
Lợi nhuận khác	395	-2.39	1.34	-1.49	0.68
LN trước thuế	397	1.77	-5.70	-11.0	-38.0
Lợi nhuận sau thuế	397	1.77	-4.10	-11.2	-38.0
LNST của CĐ cty mẹ	397	1.77	-4.10	-11.2	-38.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	-975	-435	-67.4	-165
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-100.0	-58.7	103	-6.71
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	87.1	499	-71.9	164
Tiền đầu kỳ	0	1,038	50.5	55.9	19.4
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**-987**	**5.28**	**-36.4**	**-8.15**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.05	-0.08	0.08
Tiền cuối kỳ	0	50.5	55.9	19.4	11.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic